

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NGHỆ AN



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2021

NGHỆ AN, 03/2021

UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 /ĐA-CĐSPNA

Nghệ An, ngày 30 tháng 3 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021

I. Thông tin chung về nhà trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở

1.1. Tên trường

- Tên Tiếng Việt: Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An
- Tên Tiếng Anh: Nghe An College of Education

1.2. Sứ mệnh

Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An là đơn vị sự nghiệp công lập, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng chất lượng cao; là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng đạt trình độ tiên tiến; cung cấp nguồn nhân lực giáo dục và khoa học công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh nhà và của cả nước; là nơi cùng nhau kiến tạo cơ hội, xây dựng tương lai.

1.3. Địa chỉ

- Cơ sở 1: Số 389, đường Lê Viết Thuật, xã Hưng Lộc, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Cơ sở 2: Số 32, đường Hồ Sỹ Dương, phường Hưng Bình, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Cổng thông tin điện tử của nhà trường: <http://cdspna.edu.vn>

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020 (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy	381							381
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy	381							381
3.2	Liên thông chính quy từ trung cấp lên cao đẳng								
3.3	Đào tạo trình độ cao chính quy đẳng đối với người đã có bằng cao đẳng các ngành khác								

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
II	Vừa làm vừa học	150							150
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông vừa làm vừa học từ trung cấp lên cao đẳng	150							150
2.3	Đào tạo trình độ cao đẳng vừa làm vừa học đối với người đã có bằng cao đẳng các ngành khác								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết hợp kết quả thi môn Năng khiếu.

- Xét tuyển từ kết quả ghi trên học bạ THPT, kết hợp kết quả thi môn Năng khiếu.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (Lấy từ kết quả của tốt nghiệp THPT)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành/ Nhóm ngành I*						
- Giáo dục Mầm non						
Tổ hợp 1 (M00):			16.0			16.5
Tổ hợp 2 (M07):	220	152	X	181	147	16.5
Tổ hợp 3 (M11):			X			16.5
Tổ hợp 4 (M14):			X			16.5
Tổng	220	152	X	181	147	X

II. Các thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 80.319 m² (Cơ sở 1: 63.869 m²; Cơ sở 2: 16.450 m²)

- Diện tích sàn xây dựng: 6.591 m² (Cơ sở 1: 4.707 m²; Cơ sở 2: 1.884 m²)

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.360 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường trên một sinh viên chính quy: 13,73 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	55	4370
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1656
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ (đa phương tiện)	6	552
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	25	1150
1.5	Số phòng học đa phương tiện	22	1012
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	16	1071
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	25	1150
	Tổng	96	6591

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Phòng máy tính thực hành: 05 phòng
- Phòng thí nghiệm: 05 phòng
- Phòng nghiệp vụ: 05 phòng
- Phòng Nghe - Nhìn (đa phương tiện): 28 phòng
- Phòng Đàn: 03 phòng
- Phòng thực hành dinh dưỡng: 01 phòng
- Phòng Múa: 03 phòng
- Phòng học tiếng nước ngoài: 01 phòng

TT	Tên	Danh mục thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành máy tính	1. Máy tính: 125 bộ 2. Ổn áp: 05 cái 3. Switch: 06 4. Màn hình lớn: 02 cái	Nhóm ngành 1
2.	Phòng thí nghiệm	1. Tủ sấy Unicep: 01 2. Tủ nuôi cấy tế bào: 01 3. Máy đo cường độ ánh sáng: 01 4. Máy li tâm 12/24: 01 5. Máy cất nước thủy tinh: 01 6. Cân phân tích thường TG 628A: 01 7. Máy li tâm chạy điện: 01 8. Máy đo điện tích lá: 01	Nhóm ngành 1

TT	Tên	Danh mục thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
3.	Phòng nghiệp vụ	1. Ti vi màn hình lớn: 02 2. Các thiết bị khác liên quan đến ngành học	Nhóm ngành 1
4.	Phòng Nghe - Nhìn (đa phương tiện)	1. Máy chiếu: 06 2. Ti vi: 22 3. Loa: 06 4. Tủ âm: 06 5. Micro: 06	Nhóm ngành 1
5.	Phòng Đàn	Đàn Ogan Yamaha: 41	Nhóm ngành 1
6.	Phòng thực hành dinh dưỡng	1. Tủ lạnh: 01 2. Bếp ga: 03 3. Nồi cơm điện: 03 4. Nồi áp suất: 02 5. Máy xay sinh tố: 02 6. Các loại nồi niêu, xoong chảo, chén bát, rổ rá, xô chậu và các dụng cụ khác.	Nhóm ngành 1
7.	Phòng Múa	1. Ti vi: 03 2. Đầu đĩa: 03 3. Các loại thiết bị dạy múa khác.	Nhóm ngành 1
8.	Phòng học tiếng nước ngoài	1. Máy chiếu: 01 2. Máy tính: 01 3. Bộ đọc - ghi bài giảng của giảng viên: 02 4. Khối thiết bị điều khiển của học viên: 40	Nhóm ngành 1
9.	Trang thiết bị cho các phòng làm việc	1. Máy tính: 95 bộ 2. Máy tính chủ: 05 bộ 3. Máy in: 47 cái 4. Máy photocopy: 02 cái 5. Radio cassette: 11 cái	Nhóm ngành 1

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) **trong thư viện**

TT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Nhóm ngành I	3093
2	Nhóm ngành II	149
3	Nhóm ngành III	44
4	Nhóm ngành V	120
5	Nhóm ngành VII	313

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Hiện tại Trường có 192 cán bộ, viên chức (trong đó có 148 cán bộ giảng dạy). Số cán bộ giảng dạy bao gồm: 01 phó giáo sư, 08 tiến sĩ, 130 thạc sĩ, 09 đại học, khác.

- Tổng số giảng viên quy đổi: 223 (trong đó ngành Giáo dục Mầm non: 82)

- Tổng số chỉ tiêu quy định (tính riêng ngành Giáo dục Mầm non): 3370

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Lê Thị Việt An	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
2	Nguyễn Thị An	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
3	Nguyễn Thị Hoài An	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140202	Giáo dục Tiểu học		
4	Phan Thị Thanh An	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
5	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
6	Phạm Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
7	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
8	Trịnh Thị Bản	Nữ		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140202	Giáo dục Tiểu học		
9	Ngô Thanh Bằng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
10	Phan Thị Châu	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		51140218	Sư phạm Lịch sử		
11	Phan Thị Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
12	Lê Thị Chiên	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		51140202	Giáo dục Tiểu học		
13	Nguyễn Thị Hồng Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		51140213	Sư phạm Sinh học		
14	Nguyễn Thị Kim Chung	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý	x				
15	Lê Đình Cường	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
16	Lê Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
17	Nguyễn Thị Hoài Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
19	Phan Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
20	Trần Thị Lệ Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140217	Sư phạm Ngữ văn		
21	Hoàng Đình Dũng	Nam		Đại học	Thể dục Thể thao	x				
22	Nguyễn Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	x				
23	Nguyễn Thị Xuân Đào	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
24	Thái Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học		51140201	Giáo dục Mầm non		
25	Trần Văn Đào	Nam		Đại học	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
26	Lê Thanh Đồng	Nam		Đại học	Thể dục Thể thao	x				
27	Lê Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Văn Hóa học		51140201	Giáo dục Mầm non		
28	Lê Thị Lam Giang	Nữ		Đại học	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
29	Nguyễn Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
30	Vũ Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
31	Hoàng Thị Hà	Nữ		Đại học	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
32	Lê Thị Lệ Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
33	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
34	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
35	Phan Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
36	Tạ Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140217	Sư phạm Ngữ văn		
37	Võ Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	x				
38	Hoàng Đình Hải	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		51140202	Giáo dục Tiểu học		
39	Trần Bích Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
40	Chu Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
41	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		51140202	Giáo dục Tiểu học		
42	Phan Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
43	Cao Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
44	Đậu Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
45	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		51140209	Sư phạm Toán		
46	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		51140202	Giáo dục Tiểu học		
47	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
48	Nguyễn Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Hán nôm		51140218	Sư phạm Lịch sử		
49	Lê Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
50	Nguyễn Thị Quý Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
51	Trần Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
52	Phạm Đình Hoà	Nam		Thạc sĩ	Toán học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
53	Trần Thị Hòa	Nữ		Đại học	Âm nhạc		51140201	Giáo dục		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
								Mầm non		
54	Vũ Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
55	Văn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
56	Phạm Thị Hợp	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
57	Phan Thị Thanh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140218	Sư phạm Lịch sử		
58	Nguyễn Phi Hùng	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
59	Nguyễn Lâm Huy	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140217	Sư phạm Ngữ văn		
60	Lưu Tiến Hưng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý		51140202	Giáo dục Tiểu học		
61	Trần Hải Hưng	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		51140202	Giáo dục Tiểu học		
62	Bùi Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
63	Đào Thị Minh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
64	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
65	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
66	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
67	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140202	Giáo dục Tiểu học		
68	Trịnh Khắc Thủy Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140202	Giáo dục Tiểu học		
69	Nguyễn Văn Khanh	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
70	Nguyễn Tùng Khánh	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
71	Trần Minh Khôi	Nam		Đại học	Thể dục Thể thao	x				
72	Nguyễn Cao Kiên	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140217	Sư phạm Ngữ văn		
73	Nguyễn Thị Sương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
74	Nguyễn Thị Lanh	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
75	Bùi Hoàng Lê	Nam		Đại học	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
76	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
77	Thái Thị Mai Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
78	Hồ Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		51140209	Sư phạm Toán		
79	Lê Văn Lưu	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
80	Hồ Thị	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
	Phương Mai									
81	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
82	Hoàng Thị Hồng Minh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
83	Lê Thị Cẩm Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
84	Nguyễn Thị Phước Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
85	Lê Thị Na	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
86	Lê Thị Ánh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
87	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
88	Đàm Thị Ngọc Nga	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn		51140202	Giáo dục Tiểu học		
89	Tô Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140213	Sư phạm Sinh học		
90	Trần Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140213	Sư phạm Sinh học		
91	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
92	Phan Hồng Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Văn Hóa học		51140201	Giáo dục Mầm non		
93	Đặng Thị Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
94	Đào Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
95	Lê Thị Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
96	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
97	Nguyễn Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
98	Lương Thị Tú Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		51140209	Sư phạm Toán		
99	Nguyễn Văn Phúc	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
100	Đinh Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140213	Sư phạm Sinh học		
101	Lê Thị Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
102	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140202	Giáo dục Tiểu học		
103	Trần Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
104	Lê Thị Hương Quê	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
105	Hoàng Thị Hải Quê	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
106	Nguyễn Thị Hoài Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
107	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
108	Lê Văn Sách	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		51140213	Sư phạm Sinh học		
109	Trịnh Công Sơn	Nam		Thạc sĩ	Toán học		51140209	Sư phạm Toán		
110	Nguyễn Anh Tài	Nam		Thạc sĩ	Chính trị	x				
111	Bùi Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
112	Lê Thị Hồng Thái	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
113	Đào Thị Minh Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		51140201	Giáo dục Mầm non		
114	Nguyễn Thị Ngọc Thành	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
115	Nguyễn Văn Thành	Nam		Tiến sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
116	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140202	Giáo dục Tiểu học		
117	Lê Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
118	Phan Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
119	Đậu Văn Thịnh	Nam		Đại học	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
120	Trần Thị Cẩm Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Toán học		51140209	Sư phạm Toán		
121	Lê Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
122	Bùi Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
123	Doãn Thị Mai Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
124	Hoàng Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
125	Ngô Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
126	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
127	Trịnh Xuân Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
128	Lê Thị Hoài Thương	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
129	Lê Thị Quỳnh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
130	Nguyễn Ngọc Thương Thương	Nữ		Thạc sĩ	Văn Hóa học		51140201	Giáo dục Mầm non		
131	Nguyễn Thị	Nữ		Thạc sĩ	Công	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
	Hương Trà				nghệ Thông tin					
132	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
133	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
134	Đặng Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x				
135	Lưu Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x				
136	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
137	Trần Kim Tú	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		51140231	Sư phạm Tiếng Anh		
138	Vũ Thị Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
139	Đậu Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Toán học		51140209	Sư phạm Toán		
140	Lê Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
141	Trần Anh Tư	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		51140217	Sư phạm Ngữ văn		
142	Trần Thị Kim Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
143	Nguyễn Thị Thành Vân	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
144	Thái Doãn Việt	Nam		Tiến sĩ	Chính trị	x				
145	Phạm Thanh Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
146	Nguyễn Như Ý	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		51140202	Giáo dục Tiểu học		
147	Hồ Thị Việt Yến	Nữ		Tiến sĩ	Văn Hóa học		51140201	Giáo dục Mầm non		
148	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
	Tổng số giảng viên toàn trường: 148									

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Không.

III. Các thông tin tuyển sinh của năm 2021

1. Tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (tại thời điểm xét tuyển).
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển thí sinh trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của các môn văn hoá thuộc tổ hợp và điểm thi môn Năng khiếu do Trường CĐSP Nghệ An tổ chức.

- Xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT của các môn văn hoá thuộc tổ hợp và điểm thi môn Năng khiếu do Trường CĐSP Nghệ An tổ chức.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	51140201	Giáo dục Mầm non	5943/QĐ-BGDĐT	22/12/2010	Bộ GD-ĐT	2002	2020

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	100	100	M00 (Ngữ văn, Toán, Năng khiếu)		M07 (Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu)		M11 (Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu)		M14 (Toán, Địa lí, Năng khiếu)	

Ghi chú: Môn Năng khiếu gồm: Đọc diễn cảm - Hát

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

a) Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD-ĐT qui định.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT:

- Học lực lớp 12: Loại Khá trở lên.

- Điểm trung bình cộng các môn văn hoá lớp 12 (theo tổ hợp xét tuyển) từ 6.5 trở lên (tính cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ GD-ĐT).

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT (áp dụng đối với tất cả các đợt, các phương thức xét tuyển):

- Đạt các điều kiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.

1.6. Các thông tin khác

1.6.1. Thông tin ĐKXT và điều kiện xét tuyển:

a) Thông tin ĐKXT:

- Mã trường: C29
- Mã ngành: 51140201
- Tổ hợp xét tuyển: M00; M07; M11; M14.
- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển: Không.
- Điểm xét tuyển được tính:

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Năng khiếu + Điểm ưu tiên (Trong đó môn 1, môn 2 là các môn văn hoá theo tổ hợp xét tuyển).

b) Điều kiện xét tuyển:

- Có kết quả thi môn Năng khiếu tại Trường CĐSP Nghệ An.
- Hạnh kiểm lớp 12 (áp dụng cho tất cả các phương thức tuyển sinh): Loại Khá trở lên.

1.6.2. Hồ sơ Dự thi năng khiếu và Đăng ký xét tuyển:

a) Đối với thí sinh ĐKXT bằng *Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021*:

*) Đợt 1:

- + Túi đựng hồ sơ;
- + Mẫu Đăng ký dự thi Năng khiếu và Xét tuyển do Trường CĐSP Nghệ An ban hành tại website: <http://cdspna.edu.vn> (mục *Tuyển sinh*);
- + Bản photo Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;
- + 02 ảnh 4x6;

Lưu ý: Đối với thí sinh ĐKXT *Đợt 1* theo phương thức *Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021* thì ngoài việc nộp các loại hồ sơ nói trên còn bắt buộc phải Đăng ký tham gia xét tuyển vào Ngành Giáo dục Mầm non của Trường CĐSP Nghệ An (mã trường: C29, mã ngành: 51140201) trên hệ thống Quản lý thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD-ĐT theo hướng dẫn của cán bộ tại các điểm tiếp nhận hồ sơ ĐKDT tốt nghiệp.

*) Đợt 2:

- + Túi đựng hồ sơ;
- + Mẫu Đăng ký dự thi Năng khiếu và Xét tuyển do Trường CĐSP Nghệ An ban hành tại website: <http://cdspna.edu.vn> (mục *Tuyển sinh*);

+ Bản phô tô công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021;

+ Bản phô tô công chứng Bằng tốt nghiệp THPT/ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT;

- Bản phô tô Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;

- 02 ảnh 4x6;

b) Đối với thí sinh ĐKXT bằng *Học bạ THPT* (áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển):

+ Túi đựng hồ sơ;

+ Mẫu Đăng ký dự thi Năng khiếu và Xét tuyển do Trường CĐSP Nghệ An ban hành tại website: <http://cdspna.edu.vn> (mục *Tuyển sinh*);

+ Bản phô tô công chứng Học bạ THPT;

+ Bản phô tô công chứng Bằng tốt nghiệp THPT/ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (Trường hợp dự thi năm 2021 chưa có Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, thí sinh bổ sung sau khi được cấp);

- Bản phô tô Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;

- 02 ảnh 4x6;

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Địa chỉ, hình thức thu nhận hồ sơ và tra cứu thông tin:

- Địa chỉ: Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học, Trường CĐSP Nghệ An. Địa chỉ: Số 389, đường Lê Việt Thuật, xã Hưng Lộc, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Hình thức thu nhận: Nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

1.7.2. Thời gian thu nhận hồ sơ (thi Năng khiếu và xét tuyển):

a) Đợt 1:

Từ ngày 24/4/2021 đến ngày 05/7/2021.

b) Các đợt bổ sung (nếu có):

Nhà trường sẽ thông báo trên website: <http://cdspna.edu.vn> (mục *Tuyển sinh*).

1.7.3. Lịch xét tuyển:

a) Đợt 1:

- Xét tuyển theo kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT.

- Xét tuyển theo kết quả ghi trên học bạ THPT: Cùng với đợt xét tuyển theo phương thức Xét kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

b) Các đợt bổ sung (nếu có):

Nhà trường sẽ thông báo trên website: <http://cdspna.edu.vn> (mục *Tuyển sinh*).

1.7.4. Lịch thi Năng khiếu:

- Đợt 1: Dự kiến tổ chức vào các ngày **10 và 11/7/2021**

- Các đợt bổ sung: Căn cứ vào kết quả tuyển sinh đợt 1, Nhà trường sẽ quyết định và thông báo cụ thể trên website <http://cdspna.edu.vn> trước mỗi đợt xét tuyển bổ sung.

1.7.5. Các điều kiện xét tuyển:

a) Xét tuyển theo kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 các môn văn hoá thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm thi môn Năng khiếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định.
- + Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT:

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Học lực lớp 12: Loại Khá trở lên.
- + Có kết quả thi môn Năng khiếu tại Trường CDSP Nghệ An và điểm trung bình cộng của các môn văn hoá thuộc tổ hợp xét tuyển từ 6.5 trở lên (tính cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ GD-ĐT).
- + Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.

1.7.6. Môn thi Năng khiếu sử dụng để xét tuyển:

Sử dụng điểm môn thi Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát) do Trường CDSP Nghệ An tổ chức theo các đợt tuyển sinh.

1.7.7. Tổ hợp môn xét tuyển (chung cho cả 2 phương thức xét tuyển):

- + M00: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát)
- + M07: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát)
- + M11: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát)
- + M14: Toán, Địa lý, Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát)

Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả ghi trên học bạ THPT điểm các môn xét tuyển là điểm tổng kết môn học của năm học lớp 12.

1.7.8. Nguyên tắc xét tuyển:

Lấy điểm tổng cộng (đã cộng ưu tiên) từ cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu theo từng phương thức xét tuyển.

1.8. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng: Không
- Ưu tiên xét tuyển: Chính sách cộng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng áp dụng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/thí sinh/nguyên vọng.
- Lệ phí dự thi Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát): 250.000đ/hồ sơ

1.10. Học phí với sinh viên chính quy; dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Sinh viên có hộ khẩu thường trú tại Nghệ An thuộc diện chỉ tiêu được hưởng ngân sách không phải đóng học phí.

- Sinh viên có hộ khẩu thường trú tại các tỉnh thành khác đóng học phí theo quy định của UBND tỉnh Nghệ An.

- Mức thu học phí:

+ Năm học 2021-2022: 740.000đồng/sinh viên/tháng

+ Năm học 2022-2023 trở đi: Theo quyết định của các cấp có thẩm quyền ban hành.

- Mức thu theo tín chỉ: Căn cứ vào chương trình đào tạo hiện nay của nhà trường, nhà trường sẽ quy đổi để thu học phí theo tín chỉ trên cơ sở tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

1.11. Các nội dung khác

1.11.1. Tuyển sinh bổ sung:

Căn cứ vào tình hình xét tuyển đợt 1, Nhà trường sẽ quyết định cho các đợt bổ sung (nếu có) và sẽ được công bố chi tiết tại website <http://cdspna.edu.vn>.

1.11.2. Địa chỉ tư vấn, hỗ trợ và giải đáp thắc mắc trong quá trình tuyển sinh:

- Địa chỉ website của Trường: <http://cdspna.edu.vn>

- Thông tin cán bộ tuyển sinh:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đàm Thị Ngọc Ngà	TP. Đào tạo - NCKH	0912 297 773	ngacdspna@gmail.com
2	Dương Quang Hào	CV P. Đào tạo - NCKH	0962 643 242	duongquanghao@gmail.com
3	Hồ Thị An Nhung	CV P. Đào tạo - NCKH	0912 913 948	annhunggho@gmail.com
4	Phạm Thị Mỹ	CV P. Đào tạo - NCKH	0912 348 278	phammy10@gmail.com
5	Lê Thị Hoài Thương	CV P. Đào tạo - NCKH	0974 464 717	thuongthuongdhv21@gmail.com

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

Không.

1.13. Tình hình việc làm (Thống kê cho 2 khoá tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Tình hình việc làm năm 2019:

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành/ Nhóm ngành I		220		152		392		79.34
Tổng		220		152		392		79.34

1.13.2. Tình hình việc làm năm 2020:

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/ Nhóm ngành I		181		147		328		92.00
Tổng		181		147		328		92.00

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 38.228.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.500.000 đồng/sinh viên.

Trên đây là nội dung Đề án tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021 của Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An. Nhà trường công bố công khai Đề án này trên Cổng thông tin của bộ GD-ĐT (<https://thituyensinh.vn/>), trên website của trường (<http://cdspna.edu.vn/>) và cam kết thực hiện theo đúng những nội dung đã nêu.

Nơi nhận:

- Vụ Giáo dục Đại học;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- HT và PHT;
- Lưu VT, KHTC, ĐT-NCKH.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG SƯ PHẠM
NGHỆ AN
PGS.TS Lưu Tiến Hưng